BẢN ĐỒ HỆ THỐNG THỦY LỢI VÙNG NAM ĐUỐNG TỈNH BẮC NINH (VÙNG TIÊU)

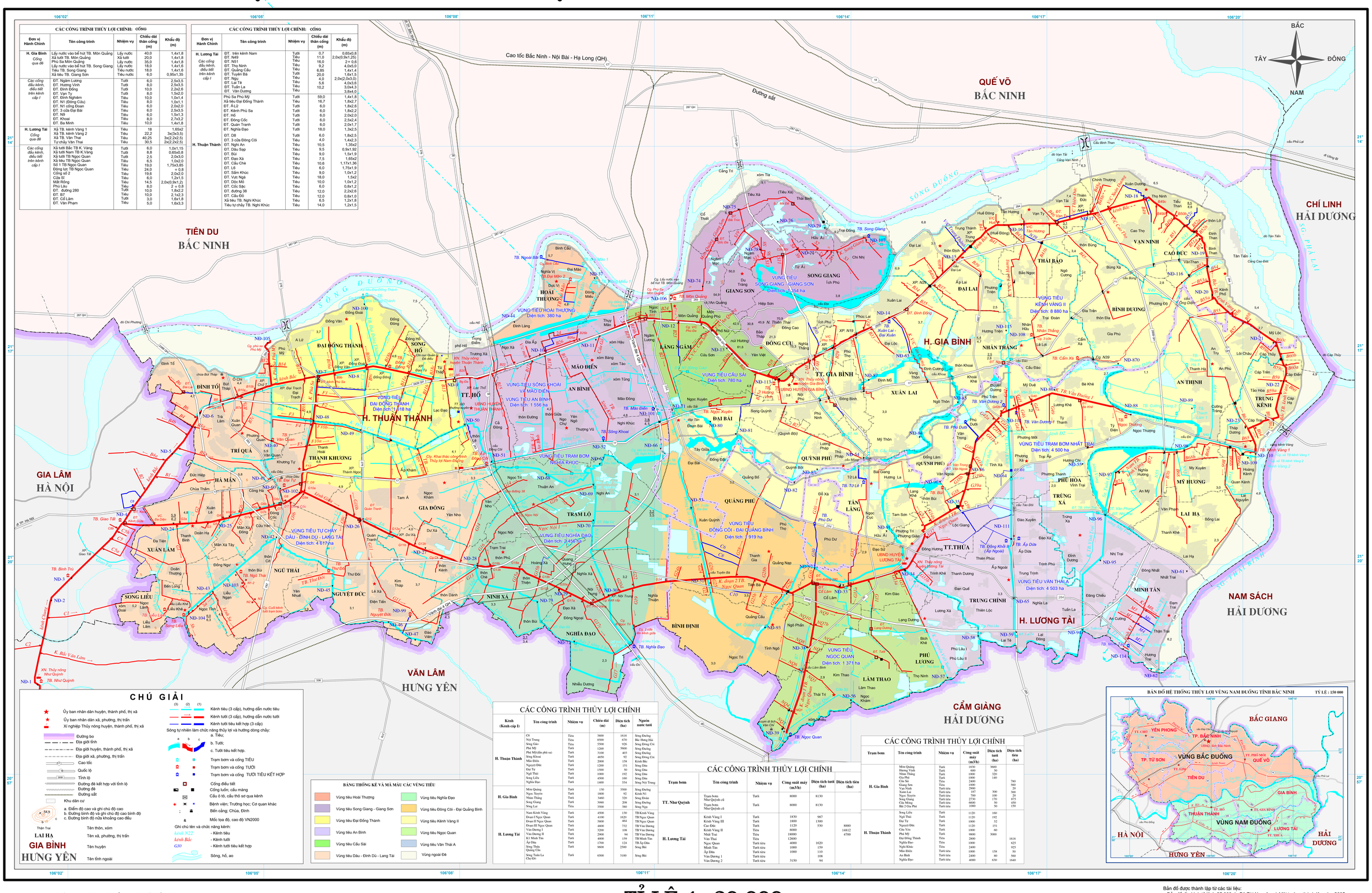

CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CHÍNH: CỐNG

Đơn vị Hành Chính	Tên công trình	Nhiệm vụ	Chiều dài thân cống (m)	Khẩu độ (m)
H. Gia Bình	Lấy nước vào bể hút TB. Môn Quảng	Lấy nước	40,0	1,4x1,8
Cống qua đê	Xả tưới TB. Môn Quảng	Xả tưới	20,0	1,4x1,8
	Phủ Sa Môn Quảng	Lấy nước	35,0	1,4x1,8
	Lấy nước vào bể hút TB. Song Giang	Lấy nước	18,0	1,4x1,6
	Tiêu TB. Song Giang	Tiêu nước	18,0	1,4x1,6
	Xả tiêu TB. Giang Sơn	Tiêu nước	6,0	0,95x1,35
Các cống đầu kênh, đầu tiết trên kênh cấp I	ĐT. Ngâm Lương	Tưới	6,0	2,5x3,5
	ĐT. Hương Vinh	Tưới	8,0	2,5x3,5
	ĐT. Đình Đống	Tưới	10,0	2,2x2,6
	ĐT. Vạn Tỷ	Tưới	8,0	1,5x2,0
	ĐT. Đình Nghiệm	Tiêu	10,0	1,0x1,4
	ĐT. Nt (Đông Cửu)	Tiêu	8,0	1,0x1,1
	ĐT. N1 cống Đoan	Tiêu	6,0	2,0x2,0
	ĐT. 3 cửa Đại Bái	Tiêu	6,0	2,5x3,5
	ĐT. Nữ	Tiêu	6,0	1,5x1,3
	ĐT. Khoai	Tiêu	8,0	2,7x3,2
	ĐT. Ba Mình	Tiêu	10,0	1,4x1,8
H. Lương Tài	Xả TB. kênh Vàng 1	Tiêu	18	1,65x2
Cống qua đê	Xả TB. kênh Vàng 2	Tiêu	22,2	3x(3x3,5)
	Xả TB. Văn Thai	Tiêu	40,25	3x(2,2x2,5)
	Tự chảy Văn Thai	Tiêu	30,5	2x(2,2x2,5)
Các cống đầu kênh, đầu tiết trên kênh cấp I	Xả tưới Bắc TB K. Vàng	Tưới	6,0	1,0x1,15
	Xả tưới Nam TB K.Vàng	Tưới	8,8	0,65x0,8
	Xả tưới TB Ngọc Quan	Tưới	2,5	2,0x3,0
	Xả tiêu TB Ngọc Quan	Tiêu	6,5	1,0x2,0
	Số 1 TB Ngọc Quan	Tiêu	19,0	1,75x3,85
	Động lực TB Ngọc Quan	Tiêu	24,0	= 0,8
	Cống số 2	Tiêu	19,6	2,0x2,0
	Cửa Sĩ	Tiêu	6,0	1,2x1,5
	Mất Rồng	Tiêu	14,5	2,0x(0,9x1,2)
	Phủ Lâu	Tiêu	8,0	2 = 0,8
	ĐT. đường 280	Tưới	10,0	1,8x2,2
	ĐT. B7	Tiêu	10,0	2,1x2,3
	ĐT. Cổ Lâm	Tưới	3,0	1,6x1,8
	ĐT. Văn Phạm	Tiêu	5,0	1,6x3,3

CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CHÍNH: CỐNG

Đơn vị Hành Chính	Tên công trình	Nhiệm vụ	Chiều dài thân cống (m)	Khẩu độ (m)
H. Lương Tài	ĐT. trên kênh Nam	Tưới	0,7	0,65x0,8
Các cống đầu kênh, đầu tiết trên kênh cấp I	ĐT. N49	Tiêu	11,0	2,0x(0,9x1,25)
	ĐT. N51	Tiêu	16,0	2 = 0,6
	ĐT. Thọ Ninh	Tiêu	9,2	4,0x4,0
	ĐT. Quảng Cầu	Tiêu	6,85	1,4x1,4
	ĐT. Tuyên Bá	Tưới	20,0	1,6x1,5
	ĐT. Ngụ	Tưới	4,0	2,0x(2,0x3,0)
	ĐT. Lai Tế	Tưới	5,6	4,0x3,6
	ĐT. Tuấn La	Tưới	10,2	3,0x4,3
	ĐT. Văn Dương	Tiêu		3,8x4,0
H. Thuận Thành	Phủ Sa Phủ Mỹ	Tưới	59,0	1,4x1,8
	Xả tiêu Đại Đồng Thành	Tiêu	16,7	1,8x2,7
	ĐT. Ấ,Lữ	Tưới	6,0	1,8x2,6
	ĐT. Kênh Phủ Sa	Tưới	6,0	1,8x2,2
	ĐT. Hồ	Tưới	6,0	2,0x2,0
	ĐT. Đông Cốc	Tưới	6,0	2,5x2,4
	ĐT. Quán Tranh	Tưới	6,0	2,0x1,7
	ĐT. Nghĩa Đạo	Tưới	18,0	1,3x2,5
	ĐT. Dõ	Tưới	6,0	1,8x2,5
	ĐT. 3 cửa Đông Côi	Tiêu	4,0	1,4x2,3
	ĐT. Nghi An	Tiêu	10,5	1,35x2
	ĐT. Dâu Sap	Tiêu	9,5	0,9x1,92
	ĐT. Bùi	Tiêu	9,0	1,5x1,9
	ĐT. Đạo Xá	Tiêu	7,5	1,65x2
	ĐT. Cầu Chè	Tiêu	10,6	1,17x1,36
	ĐT. L6	Tiêu	6,0	1,75x1,9
	ĐT. Sầm Khúc	Tiêu	9,0	1,0x1,2
	ĐT. Vực Ngà	Tiêu	18,0	1,5x2
	ĐT. Dốc Mỏ	Tiêu	10,0	1,0x1,2
	ĐT. Cốc Sặc	Tiêu	6,0	0,8x1,2
	ĐT. đường 38	Tiêu	12,0	2,2x2,6
	ĐT. Cầu Đỏ	Tiêu	12,0	0,8x1,0
	Xả tiêu TB. Nghi Khúc	Tiêu	6,5	1,2x1,8
	Tiêu tự chảy TB. Nghi Khúc	Tiêu	14,0	1,2x1,5

CHÚ GIẢI

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã
- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn
- Xí nghiệp Thủy nông huyện, thành phố, thị xã
- Đường bo
- Địa giới tỉnh
- Địa giới huyện, thành phố, thị xã
- Địa giới xã, phường, thị trấn
- Cao tốc
- Quốc lộ
- Tỉnh lộ
- Đường đê kết hợp với tỉnh lộ
- Đường đê
- Đường sắt
- Khu dân cư
- a. Điểm độ cao và ghi chú độ cao
- b. Đường bình độ và ghi chú độ cao bình độ
- c. Đường bình độ nửa khoảng cao đều
- Thôn Trại — Tên thôn, xóm
- LAI HẠ — Tên xã, phường, thị trấn
- GIA BÌNH — Tên huyện
- HƯNG YÊN — Tên tỉnh ngoài
- Kênh tiêu (3 cấp), hướng dẫn nước tiêu
- Kênh tưới (3 cấp), hướng dẫn nước tưới
- Kênh tưới tiêu kết hợp (3 cấp)

Sông tự nhiên làm chức năng thủy lợi và hướng dòng chảy:
a. Tiêu;
b. Tưới;
c. Tưới tiêu kết hợp.

- Trạm bơm và cống TIÊU
- Trạm bơm và cống TƯỚI
- Trạm bơm và cống TƯỚI TIÊU KẾT HỢP
- Cống điều tiết
- Cống luồn; cầu máng
- Cầu ô tô, cầu thủ sơ qua kênh
- Bệnh viện; Trường học; Cơ quan khác
- Bến cảng; Chùa, Đình
- Mốc tọa độ, cao độ VN2000

Ghi chú tên và chức năng kênh:
- kênh N22 - Kênh tiêu
- kênh Bắc - Kênh tưới
- G30 - Kênh tưới tiêu kết hợp
- Sông, hồ, ao

BẢNG THỐNG KÊ VÀ MÀ MÀU CÁC VÙNG TIÊU

- Vùng tiêu Hoài Thượng
- Vùng tiêu Sông Giang - Giang Sơn
- Vùng tiêu Đại Đồng Thành
- Vùng tiêu An Bình
- Vùng tiêu Cầu Sải
- Vùng tiêu Dâu - Đình Dũ - Lang Tài
- Vùng tiêu Nghĩa Đạo
- Vùng tiêu Đông Côi - Đại Quảng Bình
- Vùng tiêu Kênh Vàng II
- Vùng tiêu Ngọc Quan
- Vùng tiêu Văn Thái A
- Vùng ngoài Đê

CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CHÍNH

Kênh (Kênh cấp I)	Tên công trình	Nhiệm vụ	Chiều dài (m)	Diện tích (ha)	Nguồn nước tưới
H. Thuận Thành	C9	Tiêu	3800	1618	Sông Đuống
	Nói Trung	Tiêu	8500	670	Bắc Hồng Hà
	Sông Giò	Tiêu	5500	926	Sông Đông Côi
	Phú Mỹ	Tưới	1200	5600	Sông Đuống
	Phú Mỹ(đầu phù sa)	Tưới	3100	403	Sông Đuống
	Sông Khoai	Tưới	4850	92	Sông Đông Côi
	Mão Điền	Tưới	2000	159	Kênh Bắc
	Nguyễn Đức	Tưới	1200	151	Sông Dâu
	Đại Tự	Tưới	1500	50	Sông Dâu
	Ngũ Thái	Tưới	1000	192	Sông Dâu
	Sông Liễu	Tưới	4500	160	Sông Dâu
	Nghĩa Đạo	Tưới	1400	554	Sông Nói Trung
H. Gia Bình	Môn Quảng	Tưới	130	3500	Sông Đuống
	Ngọc Xuyên	Tưới	1800	92	Kênh N1
	Nhân Thắng	Tưới	3460	320	Sông Đoàn
	Song Giang	Tưới	3900	208	Sông Đuống
	Sông Lai	Tiêu	3500	380	Sông Ngụ
H. Lương Tài	Nam Kênh Vàng	Tưới	4500	130	TB Kênh Vàng
	Đoạn I Ngọc Quan	Tưới	4100	1620	TB Ngọc Quan
	Đoạn II Ngọc Quan	Tưới	5800	464	TB Ngọc Quan
	Đoạn III Ngọc Quan	Tưới	4800	732	TB Văn Dương
	Văn Dương I	Tưới	3200	108	TB Văn Dương
	Văn Dương II	Tưới	2900	94	TB Văn Dương
	K1 Minh Tân	Tưới	4000	159	TB Minh Tân
	Ấp Dựa	Tưới	1700	124	TB Ấp Dựa
	Sông Thứa	Tưới	9600	2500	Sông Bái
	Quảng Cầu				
	Sông Tuấn La	Tưới	6500	3100	Sông Bái
	Chu Đậu				

CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CHÍNH

Trạm bơm	Tên công trình	Nhiệm vụ	Công suất máy (m3/h)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích tiêu (ha)
TT. Như Quỳnh	Trạm bơm Như Quỳnh cũ	Tưới	8000	8130	
	Trạm bơm Như Quỳnh cũ	Tưới	8000	8130	
H. Lương Tài	Kênh Vàng I	Tưới	1830	987	
	Kênh Vàng III	Tưới	1800	1300	
	Cao Đức	Tưới	1120	530	8880
	Kênh Vàng II	Tiêu	8000		14812
	Nhất Trai	Tiêu	18000		4700
	Văn Thai	Tiêu	12600		
	Ngọc Quan	Tưới tiêu	4000	1620	
	Minh Tân	Tưới tiêu	1000	159	
	Ấp Dựa	Tưới tiêu	1000	110	
	Văn Dương 1	Tưới tiêu		108	
	Văn Dương 2	Tưới tiêu	3150	94	

CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CHÍNH

Trạm bơm	Tên công trình	Nhiệm vụ	Công suất máy (m3/h)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích tiêu (ha)
H. Gia Bình	Môn Quảng	Tưới	1830	3600	
	Hương Vinh	Tưới	600	50	
	Nhân Thắng	Tưới	1000	320	
	Cầu Phố	Tưới	1000	140	
	Chả Sắt	Tiêu	2400		780
	Cống Đen	Tiêu	2000		560
	Vạn Ninh	Tưới tiêu	2900		20
	Xuân Lai	Tưới tiêu	187	300	300
	Ngọc Xuyên	Tưới tiêu	700	100	30
	Song Giang	Tưới tiêu	2730	170	875
	Của Mông	Tưới tiêu	6600	50	450
	Bãi 2 Gia Phú	Tưới tiêu	1000	50	150
H. Thuận Thành	Song Liễu	Tưới	1120	160	
	Ngũ Thái	Tưới	1120	192	
	Đại Tự	Tưới	1000	52	
	Nguyễn Đức	Tưới	1120	151	
	Chu Yên	Tưới	1000	60	
	Phú Mỹ	Tưới	9600	5000	
	Đại Đồng Thành	Tiêu	2800		1618
	Nghĩa Đạo	Tiêu	1000		625
	Nghi Khúc	Tiêu	2400		925
	Mão Điền	Tưới tiêu	1000	158	50
	An Bình	Tưới tiêu	2400	80	560
	Nghĩa Đạo	Tưới tiêu	4000	630	1640

CƠ QUAN THÀNH LẬP: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BẮC NINH

CẬP NHẬT, BIÊN TẬP LẠI (NĂM 2021): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN GOLDEN LAND VIỆT NAM

TỈ LỆ 1 : 20 000

500 0 500 1000 1500 2000 m

1 cm trên bản đồ bằng 200 m trên thực địa

Bản đồ được thành lập từ các tài liệu:
- *Bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 25 000 do Bộ Tài Nguyên và Môi trường thành lập năm 2005.*
- *Bản đồ hành chính tỉnh Bắc Ninh tỷ lệ 1: 25 000, xuất bản năm 2007*
- *Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thuỷ lợi và điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.*